

TRIẾT HỌC PHẬT THỜI MẠT PHÁP

Triết học Phật sẽ chỉ còn là "hình bóng nhạt nhòa" - để đi đến chỗ: không còn ai biết; không còn ai quan tâm ... cuối cùng là: Triết học Phật bị xóa sổ hoàn toàn - như thể nó chưa từng tồn tại. Đây là quy luật tự nhiên, khách quan. Ngay tại thời điểm của thời Mạt Pháp này, Triết học Phật đã là "cái thứ nhạt nhẽo, vô duyên " rồi ... (Thời Mạt Pháp bắt đầu kể từ năm trăm năm - sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni nhập diệt. Có nghĩa, đến nay, loài người sống trong thời Mạt Pháp đã được gần hai ngàn năm).

Thôi thì, cứ bày ra đây "cái thứ vô duyên, nhạt nhẽo" ấy, có được người nào (quan tâm) thì hay người đấy, cứ xem như là "vớt vát" vậy ...

TRIẾT HỌC VÀ TRIẾT HỌC PHẬT

Theo lẽ thường, ở đây cũng phải đưa ra định nghĩa về Triết học và Triết học Phật nhằm trả lời câu hỏi cơ bản: *Triết học và Triết học Phật là gì ?*

Triết học là gì ?

Trước hết, hãy điếm qua những định nghĩa về hai từ Triết học này:

Theo nghĩa Hy Lạp cổ đại: Triết học (philosophia) có nghĩa là "tình yêu dành cho sự thông thái".

Platon (Hy Lạp cổ đại): "Triết học là sự tìm kiếm chân lý tối cao, là con đường dẫn đến sự hiểu biết về thế giới ý niệm."

Aristotle (Hy Lạp cổ đại): "Triết học là khoa học về nguyên nhân và nguyên lý đầu tiên của mọi sự vật."

Immanuel Kant (Đức): "Triết học là sự phê phán lý tính thuần túy, là sự tìm hiểu về giới hạn và khả năng của nhận thức con người."

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (Đức): "Triết học là sự tự nhận thức của tinh thần tuyệt đối, là sự hiểu biết về quá trình phát triển của lịch sử và ý thức."

Karl Marx (Đức): "Triết học không chỉ là sự giải thích thế giới mà còn là công cụ để cải tạo thế giới."

Friedrich Nietzsche (Đức): "Triết học là sự phê phán các giá trị và sự tạo ra các giá trị mới."

Ludwig Wittgenstein (Áo - Anh): "Triết học là sự phân tích ngôn ngữ, là sự làm sáng tỏ các khái niệm và ý nghĩa".

Jean-Paul Sartre (Pháp): "Triết học là sự suy tư về sự tồn tại của con người, về tự do và trách nhiệm".

Ôi thôi, còn "muôn vàn" những định nghĩa khác nữa ... Tranh cãi đúng - sai; hợp lý - không hợp lý ... sẽ rơi vào mớ bòng bong - không "thở" được !

Phật Thích Ca Mâu Ni, khi còn tại thế, trước những tranh cãi "nảy lửa" của những nhà "Triết

học thông thái" thời bấy giờ, Ngài nói với đại ý: đó là tranh cãi của những kẻ mù sờ voi.

Từ giáo lý của nhà Phật, định nghĩa về Triết học sẽ là:

Triết học là khoa học về hệ thống bản chất của mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội.

Như vậy, với định nghĩa này, những nhà "Triết học thông thái" nào chỉ ra được bản chất của mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội - thì, đó là những nhà Triết học đích thực.

Heraclitus (Khoảng 535 TCN) đã có câu nói nổi tiếng: "Đời người không thể tắm hai lần trên một dòng sông". Heraclitus đã chỉ ra được bản chất chung của vạn vật: mọi sự vật, hiện tượng là luôn biến đổi.

Tương tự,

Karl Marx cũng đã từng nói: "Mọi sự vật, hiện tượng đều luôn vận động và biến đổi".

Tuy nhiên, những điều này chẳng có gì mới - bởi trước đó, Phật Thích Ca Mâu Ni đã chỉ ra: "*Các Pháp đều vô ngã, vô thường*". Các Pháp ở đây chỉ: mọi sự vật và hiện tượng. Câu nói của Phật có nghĩa: Mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội - đều không bất biến (không cố định), chúng luôn biến đổi.

Triết học, điều tiên quyết và cốt lõi là phải thể hiện tính chất cao cả, thiêng liêng của mình: chỉ ra đâu là bản chất của mọi sự vật và hiện tượng trong

tự nhiên và xã hội - từ đó giúp con người sống xứng đáng hơn với tư cách là một con người.

Triết học Phật là gì ?

Triết học Phật là nhận thức đúng về bản chất của mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội - từ đó có những cách thức ứng xử, hành vi ... thật sự là cách thức ứng xử, hành vi ... của một con người. Hơn thế, đó còn là cách thức ứng xử, hành vi ... của một bậc Thánh.

CON NGƯỜI

Với định nghĩa Triết học vốn đã rói rắm, định nghĩa về con người xem chừng càng có vẻ rắc rối hơn. Cần phải có đầy đủ ba câu hỏi lớn, rất quan trọng về con người, đó là: Con người là gì ? Như thế nào ? Nguồn gốc ở đâu ?

Con người là gì ?

Aristotle (384–322 TCN) – con người là “động vật có lý trí” (zoon logikon), ông nhấn mạnh sự khác biệt giữa con người và các loài khác dựa trên khả năng tư duy và lập luận.

René Descartes (1596–1650) – với câu nói nổi tiếng “Cogito, ergo sum” (Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại), ông cho rằng bản chất con người nằm ở tư duy hơn là cơ thể vật chất.

Karl Marx (1818–1883) – "Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội".

Friedrich Nietzsche (1844–1900) – Xem con người là “một cây cầu, không phải một cứu cánh”, ông nhấn mạnh khả năng tự vượt lên chính mình để trở thành “Siêu nhân” (Übermensch).

Sigmund Freud (1856–1939) – Freud tiếp cận con người từ góc độ phân tâm học, cho rằng con người là sự xung đột giữa vô thức (Id), bản ngã (Ego) và siêu ngã (Superego).

Martin Heidegger (1889–1976) – mô tả con người là “Dasein” (hiện sinh ở đời), tức là một thực thể có ý thức về sự tồn tại của chính mình và phải đối mặt với cái chết.

Jean-Paul Sartre (1905–1980) – Sartre, đại diện của chủ nghĩa hiện sinh, cho rằng “con người là tự do và tự định nghĩa bản thân qua hành động”. Không có một bản chất cố định, con người phải tự tạo ra ý nghĩa cho cuộc sống.

Hannah Arendt (1906–1975) – Bà nhấn mạnh con người là một thực thể chính trị (homo politicus), với khả năng hành động và phát ngôn để tạo ra thế giới chung.

V.v...

Dào, với một số định nghĩa tiêu biểu nêu trên, có vẻ như mỗi người đề cập đến một khía cạnh thuộc bên ngoài, "bề nổi" của con người. Giả như, có tổng hợp, ghép tất cả những mảnh chắp vá ấy lại - thì, cũng chưa thể mô tả về một con người hoàn chỉnh.

Duy, có định nghĩa của Marx là đáng lưu ý: "*Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội*".

Tuy nhiên, khi phát triển định nghĩa này, Marx đã tự bó buộc, hạn chế chính mình. Cần phải mở rộng và nâng cao hơn nữa về ý tưởng "*Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội*".

Nên hiểu định nghĩa của Marx (ngoài lý giải của Marx): nhân cách (cách gọi khác của con người) được hình thành từ hàng tỷ, tỷ ... các mối quan hệ xã hội: từ ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em, thầy, cô, bạn bè cho đến một mẩu tin, một bức họa, một áng văn, một bài thơ ... Tất cả các mối quan hệ mang tính xã hội ấy hòa quyện, đan xen ... tạo ra một nhân cách con người.

Cũng cần phải phát triển thêm, sâu hơn nữa: Trong sự *tổng hòa* đã hàm chứa khuynh hướng về sự phát triển hoặc thoái hóa – đây là điều hệ trọng, là cốt lõi, mang tính chủ đạo. *Tổng hòa*, không phải là sự trộn đều, hòa tan như chút đường, chút chanh, chút xi-rô ... trong ly nước.

Với những mối quan hệ xã hội đậm nhạt khác nhau, sự *tổng hòa* ấy tựa như bức tranh thêu riêng của mỗi người: người có khuynh hướng tạo hình quả tim hiền lành yêu thương, người vẽ ra những cây sừng với những vết lửa lòm lòm dữ tợn ...

Triết học Phật định nghĩa về con người ?

Trước khi đề cập đến những gì về con người - hãy nên biết rằng: thế giới quan của giới Phật và thế

giới quan của những Triết gia là hoàn toàn khác biệt.

Nếu như tư duy của các Triết gia - dựa vào nhận biết từ các giác quan - dựa vào các hiện tượng trong tự nhiên và xã hội - từ đó suy luận theo các logic mà họ tạo ra, rồi đúc kết, cuối cùng là đưa ra những kết luận mang tính chủ quan riêng. Với họ, đó là chân lý.

Vì sự nhận biết bắt nguồn từ các giác quan, đi cùng với nền khoa học văn minh đã và sẽ phát triển tốt bụng: mắt của các nhà khoa học đã nhìn đến tận những không gian xa thẳm; đã tìm ra được những sinh vật vô cùng nhỏ bé: vi khuẩn, vi rút ... Ngày nay, còn có sự hỗ trợ của các AI (trí tuệ nhân tạo) - thì, sự chủ quan kia càng trở nên sâu sắc - như thể không có điều gì lay chuyển được.

Ngược hẳn sự chủ quan ở trên, những gì của giới Phật đưa ra là hoàn toàn khác biệt: những điều giới Phật giới thiệu, tuyệt đối không phải là tư duy suy luận; tuyệt đối không mang thiên kiến của một ông Phật nào (không nghiêng về bên này, ngã về bên nọ một cách riêng tư). Mọi điều Phật nói - đều là phản ánh tồn tại khách quan. Và, tất cả những phản ánh tồn tại khách quan ấy - đều dựa vào nhãn quan Phật. Nhãn quan Phật nhìn thấu vào không gian vô cùng vô tận, từ đó nhận biết của giới Phật cũng là vô cùng vô tận. Hãy lấy một ví dụ: Phật nói: sau khi con người chết, có sáu cõi (từ thấp đến cao) sẽ được tiếp tục sinh ra, đó là: Địa ngục; Ngạ quỷ; Súc sanh; Atu-la; Người và Thiên. Đây là phản ánh tồn tại khách quan - từ sự thấy và sự nhận biết của "Mắt Phật". Để có được

"Mắt Phật", đòi hỏi con người phải trải qua quá trình tu tập, rèn luyện ... rất nhiều đời (rất nhiều kiếp).

Triết học Phật, nếu cần một định nghĩa về con người, sẽ mượn định nghĩa của Marx - tuy nhiên, khi đó sẽ như sau: *Con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội- sự tổng hòa này được kế thừa từ đời này sang đời khác (từ kiếp này sang kiếp khác).*

Con người như thế nào ?

Plato (427–347 TCN): cho rằng con người có hai phần: thể xác và linh hồn. Linh hồn mới là bản chất thực sự của con người, trong khi thể xác chỉ là tạm bợ. Ông chia linh hồn thành ba phần: lý trí, khí chất, và dục vọng. Trong đó, lý trí giữ vai trò chủ đạo. Ông còn cho rằng: con người chỉ có thể đạt đến chân lý nhờ thông qua thế giới ý niệm – vượt lên trên thế giới vật chất.

Aristotle (384–322 TCN): xem con người là động vật có lý trí (*zoon logikon*), tức có khả năng suy nghĩ, phân tích và sống theo những chuẩn mực đạo đức. Ông nhấn mạnh con người là động vật chính trị (*zoon politikon*), chỉ có thể phát triển đầy đủ khi sống trong cộng đồng xã hội. Con người đạt được hạnh phúc (*eudaimonia*) khi sống một cuộc đời đức hạnh và thực hiện đúng tiềm năng của mình.

René Descartes (1596–1650): cho rằng tư duy là đặc điểm cốt lõi của con người: "*Cogito, ergo sum*" (*Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại*). Ông phân biệt

tinh thần (*res cogitans*) và vật chất (*res extensa*), trong đó tinh thần (tâm trí) là thứ định nghĩa (xác định giá trị) con người.

Immanuel Kant (1724–1804): coi con người là thực thể tự trị và có lý tính, có khả năng đưa ra quyết định đạo đức dựa trên quy luật phổ quát (*mệnh lệnh tuyệt đối*). Ông nhấn mạnh phẩm giá con người, không ai có thể bị coi như công cụ để phục vụ cho mục đích của người khác.

Friedrich Nietzsche (1844–1900): Nietzsche cho rằng con người là một thực thể chưa hoàn thiện, có thể vượt lên chính mình để trở thành siêu nhân (*Übermensch*). Ông phê phán đạo đức truyền thống (bó chặt trong khuôn khổ) và kêu gọi con người sống theo ý chí quyền lực của mình.

Jean-Paul Sartre (1905–1980): Sartre thuộc trường phái hiện sinh, cho rằng con người không có bản chất cố định mà phải tự tạo nên chính mình qua lựa chọn và hành động. Ông nổi tiếng với câu nói: "*Hiện hữu có trước bản chất*" (*Existence precedes essence*).

Sigmund Freud (1856–1939): Freud không phải là triết gia theo nghĩa truyền thống nhưng có ảnh hưởng lớn đến triết học con người. Ông phân chia tâm lý con người thành ý thức, tiền ý thức và vô thức - với vô thức: chi phối phần lớn hành vi của con người. Freud cũng đưa ra mô hình Id – Ego – Superego, trong đó "Id" đại diện cho bản năng, "Ego" là lý trí điều tiết, và "Superego" là lương tâm.

Karl Marx (1818–1883): cho rằng bản chất con người không thể tách rời khỏi hoạt động lao động và quan hệ xã hội. Bản chất con người không tồn tại độc lập mà được hình thành qua lao động, sản xuất và quan hệ xã hội.

Với Marx, bản chất con người không phải là một cái gì đó trừu tượng, cố hữu mà là tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Bản chất của con người không phải cố định hay do bản tính tự nhiên quyết định, mà được hình thành và biến đổi thông qua các quan hệ kinh tế, chính trị, và xã hội. Marx nhấn mạnh rằng: con người là một chủ thể lao động, thông qua lao động mà con người sáng tạo ra của cải vật chất, biến đổi thế giới xung quanh và cả bản thân mình. Chính quá trình sản xuất và lao động là yếu tố quyết định trong việc hình thành ý thức và bản chất của con người. Marx đã xác định vai trò của con người trong việc tạo ra lịch sử của chính mình: con người không chỉ là sản phẩm của hoàn cảnh, mà còn là chủ thể tích cực, có khả năng thay đổi hoàn cảnh và lịch sử. Mặt khác, Marx phê phán dữ dội xã hội tư bản: trong xã hội Tư bản Chủ nghĩa, con người bị tha hóa, tức bị tước đoạt khỏi bản chất đích thực của mình. Con người trở thành công cụ sản xuất, mất đi ý thức về giá trị bản thân.

Khổng Tử (551–479 TCN): tập trung vào mối quan hệ giữa con người với con người. Ông nhấn mạnh vai trò của đạo đức và trật tự xã hội: con người là sinh vật xã hội, thông qua các mối quan hệ xã hội: vua-tôi, cha-con, chồng-vợ. Khổng Tử đề cao "nhân" (lòng nhân ái), "lễ" (chuẩn mực ứng xử) - xem đó là những giá trị cốt lõi để hoàn thiện bản thân. Ông tin rằng con người có thể cải

thiện bản thân thông qua học tập và tu dưỡng. Ông nói: "Sinh ra ai cũng gần giống nhau, chỉ do thói quen mà khác nhau" (*Luận Ngữ*).

Mạnh Tử (372–289 TCN): nổi bật với quan điểm "Nhân chi sơ, tính bản thiện" (con người sinh ra vốn bản chất là thiện). Ông cho rằng trong mỗi người đều có bốn đặc điểm tự nhiên: tình thương yêu (dẫn đến nhân), tính biết xấu hổ (dẫn đến nghĩa), lòng kính trọng (dẫn đến lễ), và khả năng phân biệt đúng sai (dẫn đến trí). Tuy nhiên, môi trường sống và giáo dục có thể làm mất đi bản tính thiện này. Mạnh Tử nhấn mạnh: con người cần nuôi dưỡng bản chất thiện qua tự soi rọi bản thân và thực hành đạo đức. Ông tin rằng ai cũng có tiềm năng trở thành bậc Thánh nếu biết trau dồi những điều tốt đẹp bẩm sinh.

Lão Tử (khoảng thế kỷ 6 TCN): Nếu như *Khổng Tử* và *Mạnh Tử* thuộc giòng Nho gia thì *Lão Tử* thuộc giòng Đạo gia. Với "Đạo Đức Kinh", *Lão Tử* cho rằng con người là một phần của tự nhiên và vũ trụ, vận hành theo "Đạo" – nguyên lý tối thượng chi phối vạn vật. Ông nhấn mạnh rằng: con người nên sống hài hòa với tự nhiên, tránh can thiệp quá trình hay áp đặt ý chí cá nhân vào tự nhiên. Với *Lão Tử*, bản chất con người tốt nhất hiện diện khi họ trở về trạng thái đơn sơ, tự nhiên, không bị giáo dục hay tham vọng làm đục. Ông đề xuất khái niệm "Vô vi" (không làm gì trái với tự nhiên), hành động thuận theo dòng chảy của "Đạo" - ở đây đặc biệt chú ý: khái niệm Vô vi này hoàn toàn khác với khái niệm Vô vi của nhà Phật). Con người, theo *Lão Tử*, thường đánh mất

bản chất chân thật của mình khi chạy theo danh lợi, quyền lực. Ông khuyên con người nên bỏ tham vọng, sống giản dị và khiêm nhường để tìm lại sự thanh thản.

Qua các Triết gia tiêu biểu ở trên, cho thấy: vẫn là những mảnh ghép về tính chất nào đó của con người.

Vậy, Triết học Phật đề cập về con người như thế nào ?

Xin tóm tắt một cách ngắn gọn (những gì liên quan thiết yếu về con người sẽ đề cập ở phần sau):

Con người, với nhà Phật, đó là sản phẩm thuộc về "thượng hạng". Phật Thích Ca Mâu Ni từng nói với đại ý rằng: *"Ta đã là Phật, chúng sanh (trong đó có con người) cũng sẽ là Phật"*. Con người là một "vật báu" của tự nhiên. Tuy nhiên, *"Các Pháp đều Vô ngã, Vô thường"* - có nghĩa, con người cũng sẽ biến đổi theo hai chiều đối nghịch nhau: hoặc phát triển đi lên (trở thành các bậc Thánh rồi trở thành Phật - vĩnh viễn thoát mọi sự khổ) hoặc "thoái đọa" (trở thành A-Tu-La, Súc sanh, hoặc chịu cảnh giam cầm ở Địa ngục). Con người gồm có hai phần: một là thực thể (bao gồm cả thể xác lẫn tinh thần - Marx gọi là Vật chất và Ý thức) và một phần khác, hoàn toàn độc lập, đó là "Tánh không" (còn gọi là Tâm linh) - tham khảo thêm [ở đây](#).

Nguồn gốc của con người ?

Từ ngàn xưa cho đến nay và mãi về sau - con người luôn khao khát được biết về nguồn gốc của mình. Tuy nhiên đây là câu hỏi đặc biệt khó khăn, hóc búa.

Các Triết gia đề cập đến nguồn gốc con người không nhiều, có lẽ là tránh né, hoặc nếu có thì chỉ là đề cập đến vấn đề phức tạp này một cách hời hợt.

Plato: tin rằng con người có một linh hồn bất tử, tách biệt khỏi cơ thể vật chất. Trong tác phẩm "Phaedo" và "Timaeus", ông mô tả vũ trụ được tạo ra bởi một Demiurge (thợ thủ công thần thánh), từ đó con người ra đời và đó là sự kết hợp giữa linh hồn vĩnh cửu với thể xác tạm thời. Cũng theo Plato, nguồn gốc con người, gắn liền với thế giới ý niệm (World of Forms), nơi linh hồn tồn tại trước khi nhập vào cơ thể.

Aristotle: khác với thầy mình là Plato, Aristotle tập trung vào thế giới tự nhiên. Ông xem con người là "động vật có lý trí" (rational animal) và cho rằng nguồn gốc con người nằm trong quá trình phát triển tự nhiên của sự sống. Trong "De Anima" (Về Linh hồn), ông giải thích rằng con người có một linh hồn đặc biệt, kết hợp giữa khả năng sinh học và trí tuệ.

Jean-Jacques Rousseau: một triết gia thời Khai sáng, cho rằng con người nguyên thủy sống trong "trạng thái tự nhiên" (state of nature), đơn giản và không bị xã hội hóa. Trong "Khế ước xã hội", ông lập luận rằng nguồn gốc con người gắn với tự nhiên, nhưng xã hội hiện đại đã làm thay đổi bản chất ban đầu của con người.

Đến khi xuất hiện nhà khoa học Charles Darwin - không phải là Triết gia, ông là một nhà tự nhiên học, địa chất học và sinh học người Anh, với lý thuyết tiến hóa bằng chọn lọc tự nhiên, trong cuốn sách "Nguồn gốc các loài" (On the Origin of Species, 1859), ông đã làm bùng sáng về nguồn gốc của loài người .

Thuyết tiến hóa của Darwin cho rằng: các loài không cố định mà thay đổi theo thời gian do chọn lọc tự nhiên – những cá thể sinh vật có những đặc điểm thích nghi - sẽ có khả năng tồn tại và tiếp tục sinh sản nhiều hơn.

Thoạt tiên, Thuyết tiến hóa của Darwin gây nhiều tranh cãi vì đã đi ngược lại quan niệm truyền thống của tôn giáo về sự sáng tạo, nhưng về sau được giới khoa học chấp nhận rộng rãi.

Ngoài Darwin, một số nhà khoa học khác cũng tham gia vào việc xác định nguồn gốc loài người:

Gregor Mendel (1822–1884): Dù không trực tiếp nói về nguồn gốc con người, Mendel, cha đẻ của di truyền học hiện đại, đã phát hiện ra quy luật di truyền qua thí nghiệm với cây đậu. Các nguyên tắc di truyền của ông sau này được kết hợp với lý thuyết tiến hóa của Darwin, giải thích cách đặc điểm của con người được truyền qua các thế hệ.

Richard Dawkins (1941–): Nhà sinh vật học và tác giả nổi tiếng với cuốn "The Selfish Gene" (1976), Dawkins mở rộng lý thuyết của Darwin bằng cách nhấn mạnh vai trò của gene trong tiến

hóa. Ông cho rằng nguồn gốc con người không chỉ là kết quả của sự sống sót mà còn là sự cạnh tranh giữa các gene qua hàng triệu năm.

Stephen Hawking (1942–2018): Nhà vật lý lý thuyết, nhìn nguồn gốc con người qua lăng kính vũ trụ học. Ông cho rằng sự sống trên Trái Đất, bao gồm con người, có thể là kết quả của các quá trình hóa học tự nhiên trong vũ trụ.

Vậy, quan điểm Triết học Phật về nguồn gốc của con người?

Giáo lý của nhà Phật cho hay: con người hiện diện ngày nay đó là quá trình tiếp diễn, được kế thừa - của một quá khứ trải qua hằng "vô lượng A-tăng-kỳ kiếp" - tức, trải qua hàng tỷ, tỷ, tỷ ... năm. Con người hiện diện ngày hôm nay đã trải qua vô vàn những "đời sống" của các hành tinh (trái đất) - có nghĩa: con người hiện diện ngày hôm nay - đã trải qua vô vàn - những nền văn minh khác nhau - trong đó có những nền văn minh phát triển tốt bậc. Xét về cá thể: một con người hiện diện ngày hôm nay - đã trải qua vô vàn - những "cung bậc" thăng trầm của cuộc sống: đã từng là những đế vương, ngập chìm trong cuộc sống xa hoa, đồng thời cũng đã từng là vô vàn kẻ ăn mày; đã từng "bay bổng" trên khắp các cõi Thiên - và, cũng đã trải qua vô vàn - cuộc sống đau khổ tột cùng dưới Địa ngục.

Qua những điều các chư Phật đã nhìn thấy, đã nhận biết ấy, giáo lý nhà Phật như một tuyên ngôn: Hành trình "truy xuất" nguồn gốc của (một) con người là không thể.

NHỮNG GIÁ TRỊ TRIẾT HỌC MANG ĐẾN CHO CON NGƯỜI

Triết học luôn giữ vai trò định hướng cho đời sống thực tại của con người. Những giá trị của Triết học mang đến cho con người được thể hiện ở cả hai phương diện: tích cực lẫn tiêu cực.

Trong bài viết này, chỉ đề cập đến những Triết gia đã tạo ra những Triết học có ảnh hưởng sâu đậm đến xã hội Việt Nam:

Triết học Marx - Marx-Lenin đã thống trị và đã tạo ra ảnh hưởng sâu đậm đến nhiều thế hệ của xã hội Việt Nam.

Trong Triết học Marx cho thấy: Karl Marx đã tô đậm tính chất lao động của con người. Thật đáng tiếc, Marx lại nghiêng hẳn về tính chất lao động chân tay. Điều này dẫn đến việc đề cao "Giai cấp công nhân" - biến "Giai cấp công nhân" trở thành "Giai cấp lãnh đạo" (?!). Chính sự thối hỏng quá mức này đã khiến trong lịch sử nhân loại đã từng có một cuộc "Cách mạng Văn hóa" nổ ra: các trí thức phải bỏ tất cả sự nghiệp trí tuệ của mình - để về nông thôn ... cuốc đất (!). Chính sự thối hỏng quá mức này đã khiến trong lịch sử nhân loại đã từng có một cuộc "đổi đời" lạ thường: những người ba đời có nguồn gốc lao động "chân lấm tay bùn"; những người ba đời có nguồn gốc "đi ở đợ" - được sùng bái, tôn vinh - và được trọng dụng để làm các loại "quan" từ to xuống đến bé (!).

Thực chất, lao động (cơ bắp), đó là thuộc tính tự nhiên của mọi sinh vật hiện hữu: con cung quăng phải luôn uốn éo thân mình thể để hóp những chất "bổ dưỡng" nhằm nuôi sống bản thân, từ đó lột xác thành con muỗi; con cá phải luôn lượn lờ để kiếm thức ăn v.v...

Con người, biết lựa chọn cách lao động cho mình: vừa cơ bắp lẫn trí tuệ ... Việc đề cao quá mức lao động chân tay (nặng nhọc) của Marx, đã khiến xã hội trở thành thứ bệnh hoạn, bất thường.

Không chỉ thế, Marx còn phê phán dữ dội xã hội Tư bản: trong xã hội Tư bản Chủ nghĩa, con người bị tha hóa, tức bị tước đoạt khỏi bản chất đích thực của mình. Con người trở thành công cụ sản xuất, mất đi ý thức về giá trị bản thân.

Có lẽ không cần phải phân tích nhiều về điều này, đây rõ là cách nói mang đậm chất chính trị; một phát ngôn có trính chất hồ đồ (Bởi, những công nhân thuộc Chủ nghĩa Xã hội của Marx, tất cả đều là bậc Thánh chẳng? Không một ai bị tha hóa ư?).

Nói đến Marx không thể không đề cập đến "Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng".

Trước đó, "Chủ nghĩa Duy vật" ra đời gồm: "Chủ nghĩa Duy vật Chất phác" - thời Cổ đại và "Chủ nghĩa Duy vật Siêu hình" - Thế kỷ 17-18. "Chủ nghĩa duy vật chất phác" giải thích thế giới dựa trên các yếu tố vật chất cơ bản như nước, lửa, đất, không khí... "Chủ nghĩa duy vật siêu hình" xem vật chất như một thực thể tĩnh tại, không biến đổi

.

"Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng" của Marx xuất hiện đã khiến "Chủ nghĩa Duy vật" nói chung có một nền tảng lý luận vững chắc hơn, nội dung phong phú hơn: Vật chất quyết định ý thức; thế giới tồn tại khách quan, độc lập với ý thức của con người. Ý thức chỉ là sự phản ánh của thế giới vật chất vào bộ não con người; thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, không do ai sáng tạo ra và không bị tiêu diệt; và, thế giới không đứng yên mà luôn vận động và biến đổi theo các quy luật khách quan.

Marx đã có mệnh đề quan trọng và nổi tiếng về vật chất: *"Vật chất không mất đi, nó tồn tại dưới dạng này hay dạng khác; ở chỗ này hoặc chỗ khác"*.

Tuy nhiên, điều đáng tiếc, phạm trù vật chất của Marx được phản ánh như là những thứ - trong phạm vi - mà con người nhận biết được.

Chính nhận thức hạn hẹp này mà nảy sinh ra sự phân biệt: Vật chất và Ý thức. Chính nhận thức hạn hẹp này mà nảy sinh ra vấn đề: Vật chất quyết định Ý thức.

Liệu rằng Vật chất có quyết định được Ý thức ? Nhan nhản những người nhặt được tiền, mang trả lại người đánh rơi đó thôi ...

Phải chăng Vật chất hoàn toàn khác biệt với Ý thức ? Vẫn có những người đọc được suy nghĩ của người khác đấy thôi ...

Phải chăng Vật chất chỉ là những thứ mà con người nhận biết được? Những nhà ngoại cảm đã

dùng "Ý thức" để tìm ra hàng chục ngàn bộ hài cốt được chôn sâu dưới lòng đất, trong những cánh rừng hoang dại đầy thối ...

Vân vân và vân vân ...

Điều đặc biệt nghiêm trọng là: chính "Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng" của Marx đã làm nảy sinh hệ tư tưởng: con người chỉ là cỗ máy: chết là hết, chẳng còn gì. Hệ tư tưởng này đã khiến con người sẵn sàng làm bất cứ điều gì (theo sự dẫn dắt, điều khiển của thế lực nào đó) - cho dù đó là tội ác kiểu "Trời không dung, Đất không tha".

Một điều khác, kinh hoàng hơn: khi Marx kết hợp với Lenin, trên nền tảng "Chủ nghĩa Duy vật Biện chứng" tạo thành một thứ gọi là "Chủ nghĩa Cộng sản" - với lý tưởng là "Thế giới Đại đồng".

Một khi "Thế giới Đại đồng" là lý tưởng - tức, là cứu cánh, là mục đích cao tột cùng - thì, loài người hướng đến một biển máu. Vì sao ? "Thế giới Đại đồng" có nghĩa: phải tiêu diệt bằng sạch Chủ nghĩa Tư Bản, cho đến khi thế giới duy nhất chỉ còn lại một màu Cộng Sản "đỏ" lòm lòm.

Marx-Lenin không chỉ lên án Chủ nghĩa Tư bản - còn bài xích Tôn giáo. Lenin đã từng hùng hồn nói rằng: *"Tôn giáo là thuốc phiện của nhân dân"* - có nghĩa: Tôn giáo hủy hoại con người cả về thể chất lẫn tinh thần.

Cũng từ ngàn xưa cho đến nay, và mãi mãi về sau - Tôn giáo luôn là một phần thiết yếu và quan trọng của con người. Cho dù Tôn giáo luôn mang trong mình những hạn chế nhất định - trước quan

điểm Triết học Phật - và, cho dù những Triết học khác (đặc biệt Triết học Marx-Lenin đã nêu) muốn lấy đi Tôn giáo ra khỏi con người - song, điều đó là vô ích. Triết học Marx-Lenin sẽ nhanh chóng tàn lụi và bị loại trừ ra khỏi đời sống con người - nhưng, tôn giáo thì không.

Ở đây phải xin trình bày ngay: tại sao quan điểm Triết học Phật lại cho rằng Tôn giáo (trong đó có Tôn giáo Phật) - vẫn luôn mang trong mình những hạn chế nhất định? Liệu rằng, có điều gì mâu thuẫn chẳng? Trong kinh Kim Cang - bộ kinh được mệnh danh là "tuyệt đỉnh" - của kinh Phật - đã cảnh báo về sự "thống trị" của Hữu vi. Nếu như Triết học Phật là con đường Vô vi (tự tu) - thì Tôn giáo (trong đó có Tôn giáo Phật) là con đường của Hữu vi - đó là con đường của cơ chế "xin cho" - chính xác hơn, những cá thể tồn tại trong giới Hữu vi - không còn được làm chủ bản thân mình như họ lầm tưởng. Họ luôn bị một "thế lực" vô hình chi phối và điều khiển. Tham khảo [ở đây](#) và cũng nên tham khảo thêm [ở đây](#).

Việt Nam bị Tàu đô hộ ngàn năm, rất may, sự ảnh hưởng của Triết học Tàu thông qua Không Tử, Mạnh Tử và Lão tử - khiến xã hội Việt Nam có vẻ như tốt hơn lên - ngược hẳn Triết học Marx-Lenin - đã trình bày.

Với Không Tử, đề cao đạo đức và trách nhiệm xây dựng trật tự xã hội; Mạnh Tử, lạc quan về bản tính thiện của con người, khuyên con người tăng cường tu dưỡng bản tính thiện sẵn có của cá nhân và Lão Tử, khuyến khích sống đơn giản, hòa hợp với "Đạo" (thuận theo tự nhiên).

THAY LỜI KẾT

Con người vốn đã chịu nhiều nỗi thống khổ.
Song, sống trong một xã hội xem nhẹ nhân tính
thì nỗi thống khổ ấy nhân lên bội phần.

Con người vốn đã chịu nhiều nỗi thống khổ.
Song, sống trong một xã hội xem nhẹ tri thức thì
nỗi thống khổ ấy nhân lên bội phần.

Con người vốn đã chịu nhiều nỗi thống khổ.
Song, sống trong một xã hội lấy chân lý "dòm"
thay chân lý đích thực thì nỗi thống khổ ấy nhân
lên bội phần.

Dào ơi, vân vân ...

*P/S: Bài viết sử dụng một số tư liệu từ: ChatGPT;
Gemini; Grok .*

Cũng cần phải nói thêm về quan niệm "*nỗi thống khổ*" của nhà Phật:

Hẳn sẽ có nhiều người cho rằng: cuộc sống muốn nhà lầu có nhà lầu; muốn xe hơi có xe hơi; muốn bất kỳ cái gì có cái nấy - thì, "thống khổ" cái nỗi gì ? Và, từ đây, đã quy kết: Triết học Phật là Triết học của bi quan. Thế nhưng, Phật đã nhìn ra, đã nhận biết được rằng: Tất cả (mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội) đều là Vô ngã; Vô thường. Có đầy rồi mất đầy. Điều đặc biệt hệ trọng là: con người sống trong xã hội nào đó - liệu rằng, xã hội ấy có giúp con người luôn giữ được "vị thế" của một con người không ? Hay Địa ngục đang mở cửa sẵn để chờ ? Chẳng may "ghế" vào

chón tận cùng của sự đau đớn, khổ ải ấy - thì, chẳng phải là nổi thống khổ ư ?

Cũng cần xin nói thêm, Phật đã chỉ ra rằng (bằng phép so sánh): số "tù nhân" trong cảnh Địa ngục - nhiều như bông tuyết giữa mùa đông - trong khi đó, con người chỉ như bụi bám trên hạt đậu (!).

P.T.C
27.02.2025